

Số: 83/2026/QĐST-HNGĐ

Điện Biên, ngày 31 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 133/2026/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2026 giữa:

- Nguyên đơn: Chị Đặng Thị Thanh N, sinh năm: 1982; ĐKKHKT: Số B đường C, tổ D, khu H, phường T, thành phố Hồ Chí Minh;

- Bị đơn: Anh Chu Văn T, sinh năm: 1981; ĐKKHKT: Số nhà C, tổ A, phường N, (nay là phường M), tỉnh Điện Biên.

Căn cứ vào các Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55; 58 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 23 tháng 3 năm 2026,

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 23 tháng 3 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Đặng Thị Thanh N và anh Chu Văn T.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị Thanh N và anh Chu Văn T thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Giao cháu Chu Đình B, sinh ngày 27/8/2014 cho chị Đặng Thị Thanh N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động hoặc đến khi có thay đổi khác.

Về cấp dưỡng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với cháu Chu Hạo N1, sinh ngày 11/12/2005, cháu đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

2.3. Về quan hệ tài sản:

Tài sản chung; tài sản riêng; nợ lấy về; nợ phải trả và diện tích ruộng nương: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. Về án phí:

Căn cứ khoản 3, khoản 4 Điều 147/BLTTDS năm 2015; khoản 7 Điều 26; điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí; Mỗi bên đương sự phải chịu 75.000 đồng (Bảy mươi lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng anh V tự nguyện chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm là 150.000 đồng (Một trăm năm mươi ngàn đồng). Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp thông báo số 258 ngày 09 /3/2026 của TAND khu vực 2 - Điện Biên (**mã thông báo số 6GZ4D87LOK**) biên lai số 14 của THA dân sự tỉnh Đ, chị Đặng Thị Thanh N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm và được trả lại 150.000đồng (Một trăm năm mươi ngàn đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND cùng cấp;
- UBND xã Hiệp Thành (nay là P. Thủ Dầu 1, TP Hồ Chí Minh) (Nơi đăng ký kết hôn);
- THADS tỉnh Điện Biên;
- Kế toán (để biết);
- Đương sự;
- Lưu VP;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Trần Thị Thương Huyền